BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2025/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ
Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Gia Lai, tỉnh Đắk Lắk và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và các Nghị định sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Gia Lai, tỉnh Đắk Lắk và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Gia Lai

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Gia Lai tính theo mức nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm QN1, QN2, QN3, QN4 và QN5 có các tọa độ sau đây:

QN1: 13°45’05,7”N, 109°17’08,5”E;

QN2: 13°45’15,7”N, 109°19’53,5”E;

QN3: 13°41’09,7”N; 109°19’53,5”E;

QN4: 13°41’09,7”N; 109°14’59,5”E;

QN5: 13°41’18,7”N; 109°13’51,5”E.

b) Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm QN5 chạy dọc theo bờ biển về phía Bắc, cắt ngang cửa sông Hà Thanh đến điểm QN6 có tọa độ 13°49’00,7”N, 109°13’29,5”E;

Từ điểm QN6 nối đến điểm QN7 có tọa độ 13°48’45,7”N, 109°14’56,5”E và từ điểm QN7 chạy dọc theo bờ bán đảo Phương Mai đến điểm QN1.

2. Khu vực Phù Mỹ - Hoài Nhơn với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm PM1, PM2, PM3 và PM4 có các tọa độ sau đây:

PM1: 14°27’03,7”N, 109°07’05,5”E;

PM2: 14°27’03,7”N, 109°15’53,5”E;

PM3: 14°12’03,7”N, 109°15’59,5”E;

PM4: 14°12’03,7”N, 109°10’59,5”E.

b) Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm PM4 chạy dọc theo đường bờ biển về phía Bắc, cắt ngang cửa sông Châu Trúc tại Hà Ra đến điểm PM1.

3. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Gia Lai quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN300016 và VN300017 được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk tính theo mức nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực Vũng Rô - Bãi Gốc với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm VR1, VR2, VR3, VR4, VR5 và VR6 có các tọa độ sau đây:

VR1: 12°56’57,7”N, 109°25’35,6”E;

VR2: 12°58’03,7”N, 109°26’17,6”E;

VR3: 12°58’03,7”N, 109°32’53,6”E;

VR4: 12°49’57,7”N, 109°32’53,6”E;

VR5: 12°49’57,7”N, 109°23’47,6”E;

VR6: 12°50’43,7”N, 109°23’20,6”E.

b) Ranh giới phía đất liền: được giới hạn từ điểm VR6, chạy theo bờ vịnh Vũng Rô đến Mũi La, từ Mũi La tiếp tục chạy dọc theo đường bờ biển về phía Bắc đến điểm VR1.

2. Khu vực vịnh Xuân Đài với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm XD1, XD2 và XD3, có các tọa độ sau đây:

XD1: 13°27’52,0”N, 109°19’34,0”E;

XD2: 13°17’16,0”N, 109°19’34,0”E;

XD3: 13°15’22,0”N, 109°18’53,0”E.

b) Ranh giới phía đất liền: được giới hạn từ điểm XD3 chạy theo bờ vịnh Xuân Đài về phía Bắc, đến phía Đông đến điểm XD4, cắt ngang cửa sông Phú Ngân đến điểm XD5 và chạy theo bờ về phía Đông Bắc đến điểm XD6; từ điểm XD6 cắt qua mặt nước vịnh Xuân Đài đến điểm XD7 và chạy theo bờ về phía Đông Nam, Đông Bắc đến điểm XD1, có các tọa độ sau đây:

XD4: 13°21’27,7”N, 109°15’51,5”E;

XD5: 13°21’27,7”N, 109°15’45,5”E;

XD6: 13°25’46,0”N, 109°14’11,0”E;

XD7: 13°25’46,0”N, 109°15’23,0”E.

3. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN300017 và VN300018 được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk

1. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Gia Lai bao gồm 02 khu vực hàng hải:

a) Khu vực hàng hải Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa;

b) Khu vực hàng hải Phù Mỹ - Hoài Nhơn.

2. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk bao gồm 02 khu vực hàng hải:

a) Khu vực hàng hải Vũng Rô - Bãi Gốc;

b) Khu vực hàng hải vịnh Xuân Đài.

Điều 4. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn

Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Gia Lai, tỉnh Đắk Lắk và các khu vực hàng hải được quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 55/2018/TT-BGTVT ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn.

3. Bãi bỏ số thứ tự số 14 tại Phụ lục Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ Hàng hải được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2025/TT-BXD ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng*)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Gia Lai tại khu vực Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
QN1	13°45’05,7”	109°17’08,5”	13°45’12,0”	109°17’15,0”	Mũi Yến
QN2	13°45’15,7”	109°19’53,5”	13°45’12,0”	109°20’00,0”	Phía biển
QN3	13°41’09,7”	109°19’53,5”	13°41’06,0”	109°20’00,0”	Phía biển
QN4	13°41’09,7”	109°14’59,5”	13°41’06,0”	109°15’06,0”	Hòn đất
QN5	13°41’18,7”	109°13’51,5”	13°41’15,0”	109°13’58,0”	Phía bờ
QN6	13°49’00,7”	109°13’29,5”	13°48’57,0”	109°13’36,0”	Phía bờ
QN7	13°48’45,7”	109°14’56,5”	13°48’42,0”	109°15’03,0”	Phía bờ

2. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Gia Lai tại khu vực Phù Mỹ - Hoài Nhơn.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
PM1	14°27’03,7”	109°07’05,5”	14°27’00,0”	109°07’12,0”	Phía bờ
PM2	14°27’03,7”	109°15’53,5”	14°27’00,0”	109°16’00,0”	Phía biển
PM3	14°12’03,7”	109°15’59,5”	14°12’00,0”	109°16’06,0”	Phía biển
PM4	14°12’03,7”	109°10’59,5”	14°12’00,0”	109°11’06,0”	Phía bờ

3. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk tại khu vực Vũng Rô - Bãi Gốc.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
VR1	12°56’57,7”	109°25’35,6”	12°56’54,0”	109°25’42,0”	Phía bờ
VR2	12°58’03,7”	109°26’17,6”	12°58’00,0”	109°26’24,0”	Phía Nam Hòn Cô

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
VR3	12°58’03,7”	109°32’53,6”	12°58’00,0”	109°33’00,0”	Phía biển
VR4	12°49’57,7”	109°32’53,6”	12°49’54,0”	109°33’00,0”	Phía biển
VR5	12°49’57,7”	109°23’47,6”	12°49’54,0”	109°23’54,0”	Hòn Nưa
VR6	12°50’43,7”	109°23’20,6”	12°50’40,0”	109°23’27,0”	Phía bờ

4. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk tại khu vực vịnh Xuân Đài.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
XD1	13°27’52,0”	109°19’34,0”	13°27’48,0”	109°19’42,0”	Mũi Ông Diên
XD2	13°17’16,0”	109°19’34,0”	13°17’12,0”	109°19’42,0”	Cù Lao Mái Nhà
XD3	13°15’22,0”	109°18’53,0”	13°15’18,0”	109°19’00,0”	Phía bờ
XD4	13°21’27,7”	109°15’51,5”	13°21’24,0”	109°15’58,0”	Phía bờ
XD5	13°21’27,7”	109°15’45,5”	13°21’24,0”	109°15’52,0”	Phía bờ
XD6	13°25’46,0”	109°14’11,0”	13°25’42,0”	109°14’18,0”	Phía bờ
XD7	13°25’46,0”	109°15’23,0”	13°25’42,0”	109°15’30,0”	Phía bờ